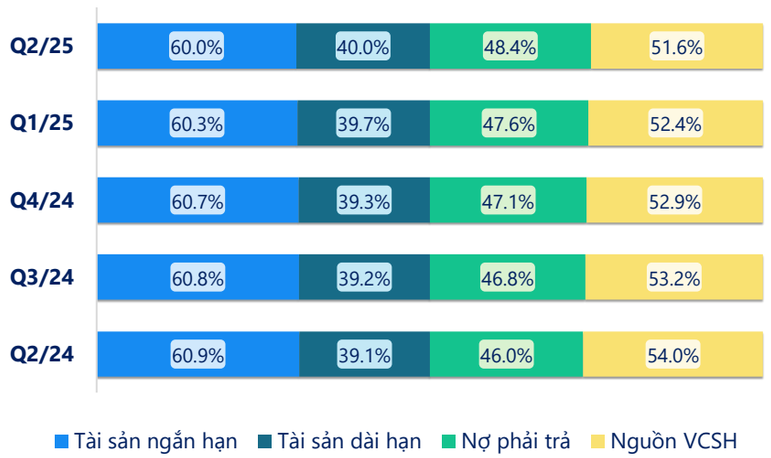
FireAnt

CTCP TTBGROUP (UPCOM: TTB)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
SL cổ phiếu LH	101,509,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
P/E	213.1
EPS	8

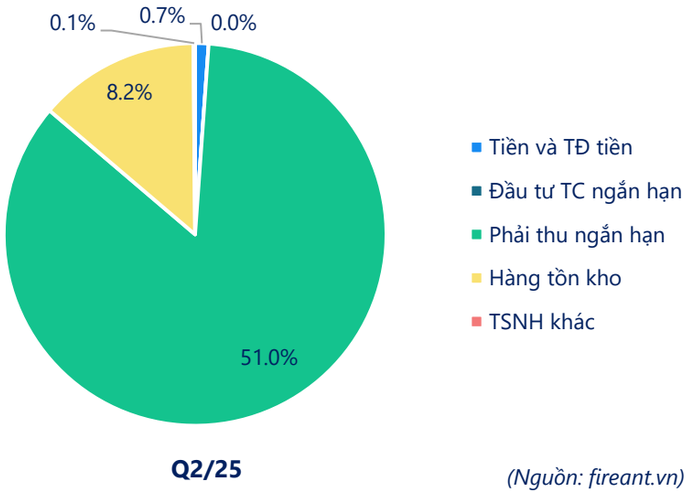
	YTD	1T	3T	6T
TTB	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



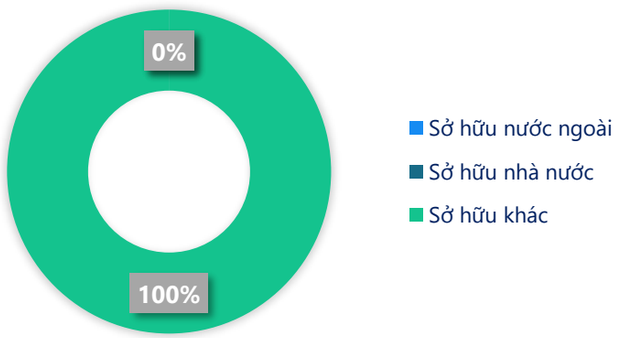
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



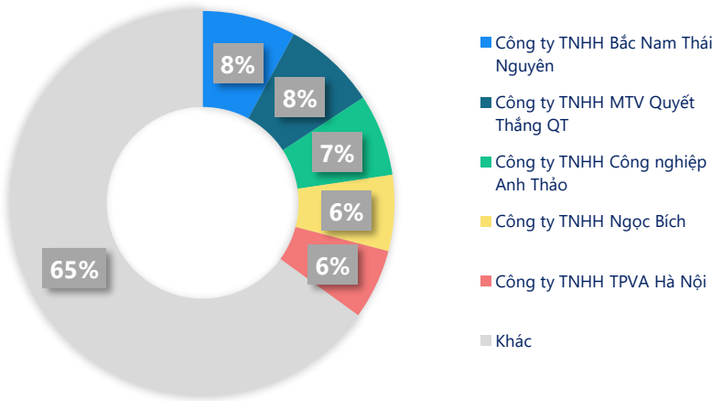
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



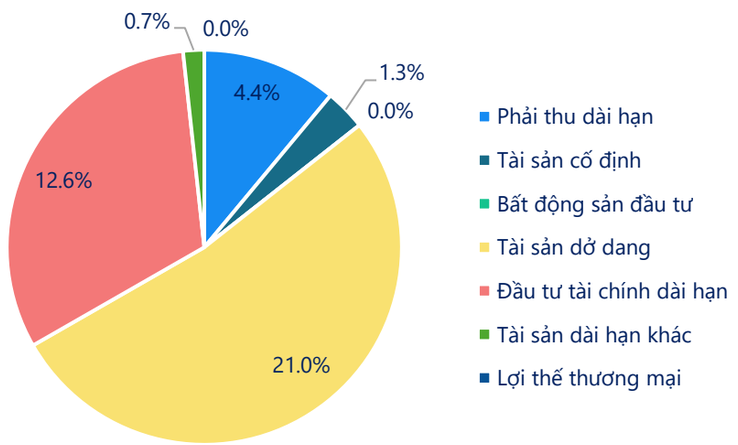
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

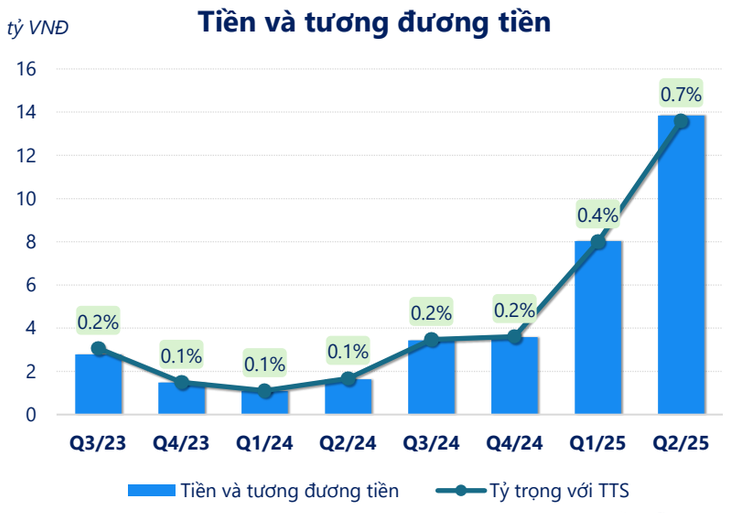


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

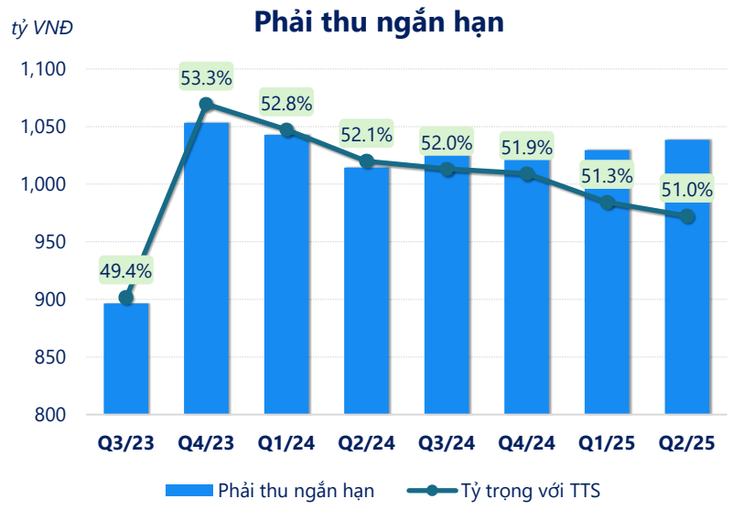
CTCP TTBGROUP (UPCOM: TTB)

Tiền và tương đương tiền



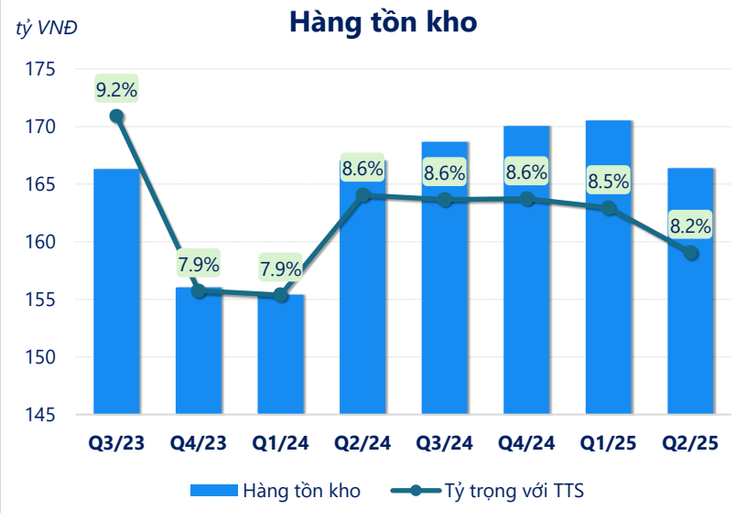
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



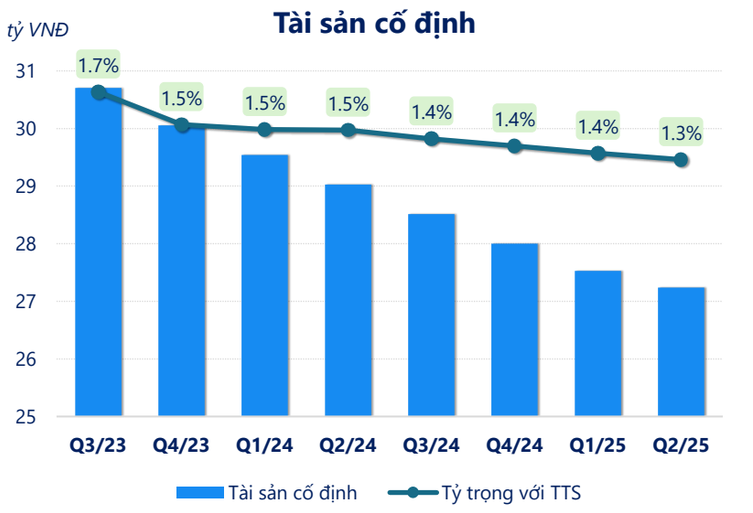
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



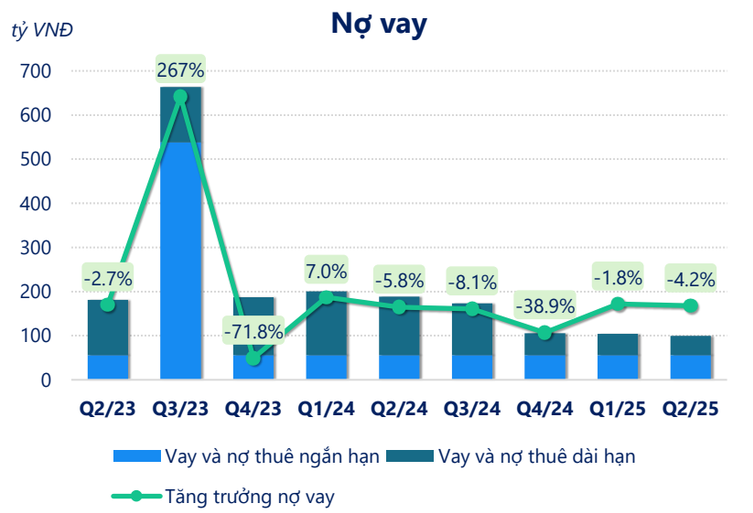
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



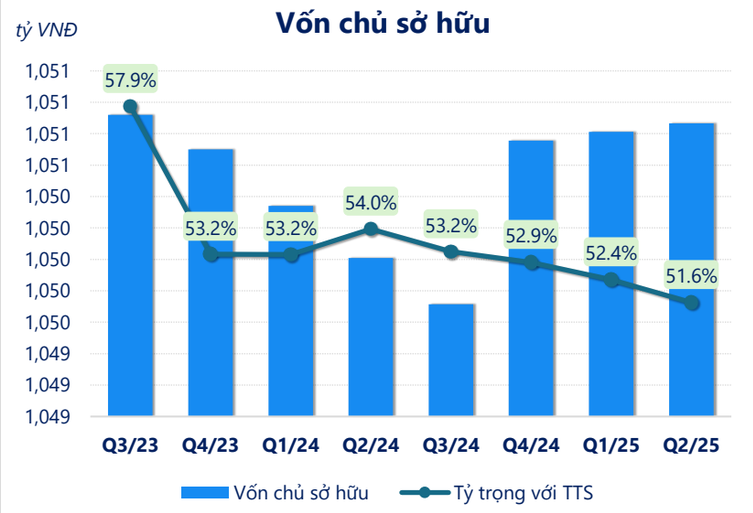
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

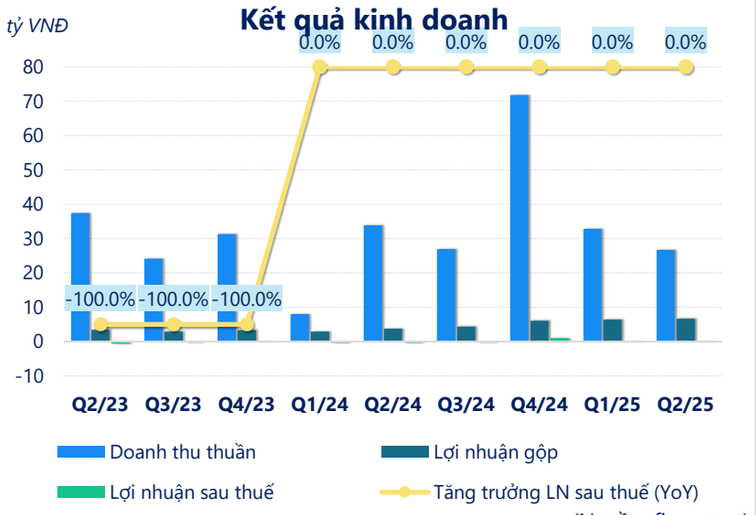


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

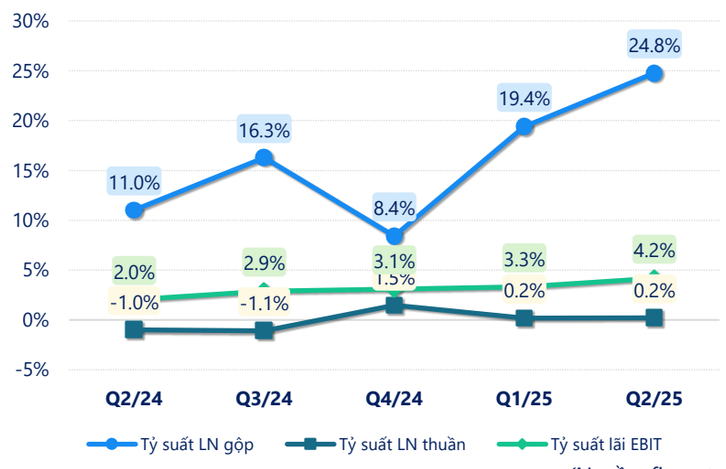
CTCP TTBGROUP (UPCOM: TTB)

Kết quả kinh doanh



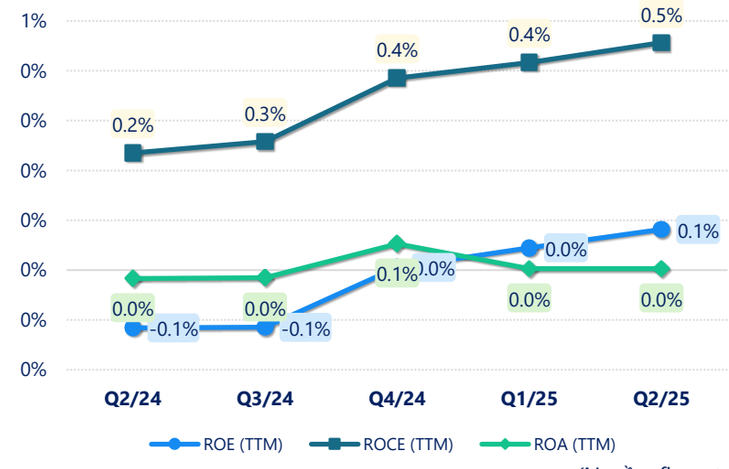
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



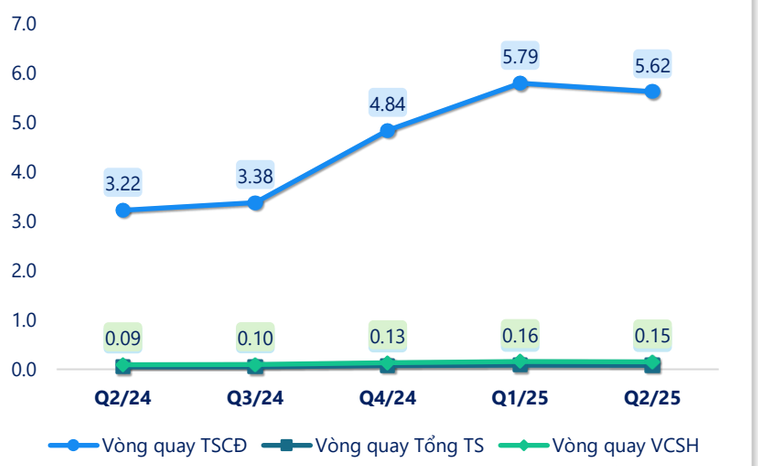
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



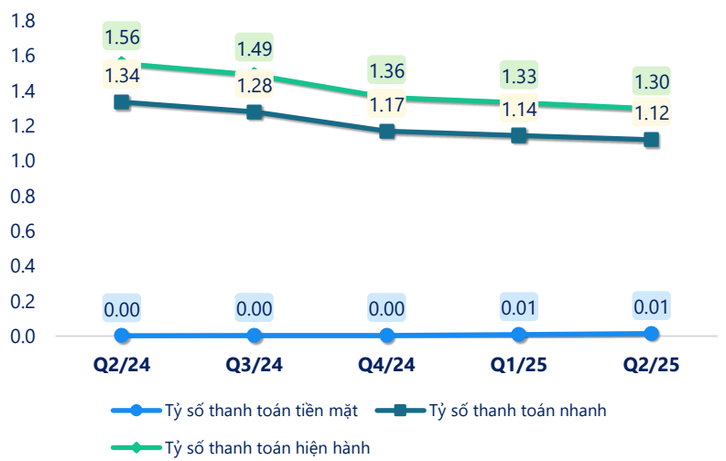
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



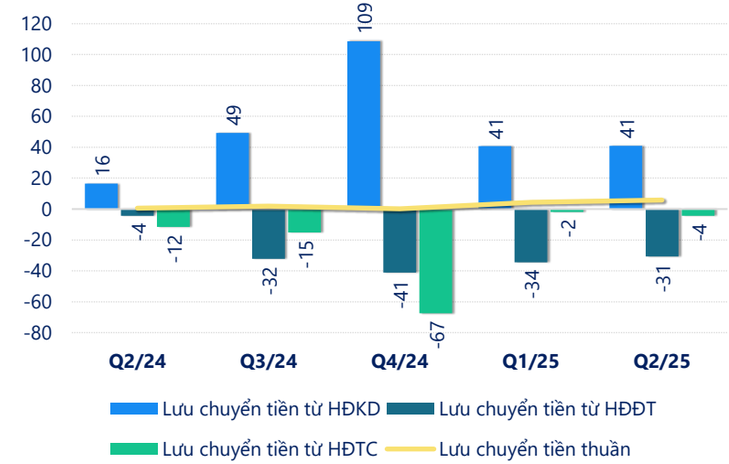
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP TTBGROUP (UPCOM: TTB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,035**	**1,986**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,220	1,205	1.3%
Tiền và tương đương tiền	13.8	3.59	286%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,039	1,030	0.8%
Hàng tồn kho	166	170	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.72	0.85	103%
Tài sản dài hạn	**815**	**781**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	90.0	90.0	0.0%
Tài sản cố định	27.2	28.0	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	426	392	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	257	257	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.1**	**13.9**	**1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	985	935	5.3%
Nợ ngắn hạn	**940**	**885**	**6.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.5	55.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	547	540	1.3%
Nợ dài hạn	44.1	50.3	-12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	44.1	50.3	-12.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,051**	**1,051**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,051**	**1,051**	**0.0%**
Vốn điều lệ	1,015	1,015	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	33.8	26.9	71.8	32.8	26.7
Giá vốn hàng bán	30.1	22.5	65.7	26.4	20.1
Lợi nhuận gộp	3.73	4.38	6.04	6.36	6.61
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.02	1.07	1.17	1.03	1.06
Chi phí lãi vay	1.02	1.07	1.17	1.03	1.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.50	0.60	0.46	0.42	0.46
Chi phí QLDN	2.54	3.00	3.36	4.85	5.03
LN thuần từ HĐKD	-0.33	-0.29	1.06	0.06	0.05
Lợi nhuận khác	0	0	0	0	0
LN trước thuế	-0.33	-0.29	1.06	0.06	0.05
Lợi nhuận sau thuế	-0.33	-0.29	1.04	0.06	0.05
LNST của CĐ cty mẹ	-0.33	-0.29	1.04	0.06	0.05

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.5	49.3	109	40.7	40.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.28	-32.3	-41.0	-34.4	-30.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.6	-15.2	-67.4	-1.86	-4.37
Tiền đầu kỳ	1.09	2.73	6.16	3.59	8.03
Lưu chuyển tiền thuần	**0.54**	**1.80**	**0.16**	**4.44**	**5.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.73	6.16	3.59	8.03	21.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic